QUANGANHCONS

DỰ TOÁN ĐIỆN MẶT TRỜI NHÀ XƯỞNG · 10 MWp

QAC-SOL-EST-20261109-5A560DF4 | QAC Solar 8.21.0 | 09 Nov 2026

> DỰ TOÁN THAM KHẢO - Đơn giá bán tham khảo, chưa khảo sát. Phải xác nhận mái, thiết kế đấu nối PCC và mọi phạm vi trung thế mới.

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
I. THIẾT BỊ CHÍNH				
1. Tấm pin năng lượng mặt trời LONGi Solar LR7-72HVH-640M640 Wp · 2382x1134x30mm	Tấm	15625	4,295,758	67,121,218,750
2. Inverter hòa lưới Sungrow SG125CX-P2125 kW AC · 400 V · 3 pha · 12 MPPT	Bộ	67	200,079,172	13,405,304,524
3. Bộ thu thập dữ liệu Sungrow Logger1000A/B — phương án sơ bộSungrow · Thu thập dữ liệu và giám sát. Khả năng điều khiển phát ngược theo cấu hình được xác nhận.	Bộ	3	21,511,600	64,534,800
4. Cáp RS485, cặp xoắn có màn chắn 2 × 0,75 mm²	m	1370	35,820	49,073,400
5. Dây nhảy Ethernet RJ45 Cat6 UTP, dài 1,5 m	Cái	4	95,240	380,960
139. Công tơ/transducer công suất hai chiều tại PoCĐo công suất hai chiều phục vụ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	7,145,932	7,145,932
140. Phạm vi CT/VT đo PoC — cấp điện áp và sơ đồ cần xác nhậnPhạm vi đo lường; cấu hình CT/VT theo sơ đồ được xác nhận.	Gói	1	14,298,014	14,298,014

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
141. Tích hợp điều khiển phát ngược và thử đáp ứng/mất tín hiệuTích hợp giới hạn phát ngược và kiểm thử liên động theo phương án được xác nhận.	Gói	1	16,743,052	16,743,052
142. Hạ tầng mạng, nguồn phụ và tủ giám sát — phạm vi chờ chốtHạ tầng giám sát bổ sung theo bố trí thực tế; cấu hình cần xác nhận.	Gói	1	8,337,518	8,337,518
II. KHUNG GIÁ ĐỠ / VẬT TƯ NHÔM				
6. Bộ kẹp mái standing seam/cliplock, bulông liên kết	bộ	32990	30,679	1,012,100,210
7. Thanh rail nhôm định hình dài 4.35 mChiko	Thanh	8682	434,899	3,775,793,118
8. Nối rail nhôm (thanh nối, bulong inox M8)	bộ	6944	23,933	166,190,752
9. Kẹp giữa cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	29512	14,475	427,186,200
10. Kẹp biên cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	3476	14,308	49,734,608
11. Kẹp tiếp địa kẹp giữaChiko	bộ	29512	14,475	427,186,200
12. Kẹp dây tiếp địa (kẹp, bulong inox M8)Chiko	bộ	1738	29,810	51,809,780
14. Kẹp cáp DC phù hợp đường kính ngoài cáp PV 6 mm²Chiko	bộ	31250	2,985	93,281,250
III. CÁP DC / PHỤ KIỆN DC				
17. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đenLeader DC-6-BK · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	69520	31,844	2,213,794,880
18. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đỏLeader DC-6-RD · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	69520	31,844	2,213,794,880

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
19. Cặp đầu nối DC cùng hãng/series với đầu thiết bịLeader · Đầu nối cùng hãng/series tương thích với thiết bị.	Cặp	1738	38,966	67,722,908
20. Ống bảo vệ DC ngoài trời — đường kính và vật liệu chờ chọnCVL	m	13904	13,406	186,397,024
21. Đầu nối ống bảo vệ DC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	1738	8,893	15,456,034
22. Dây rút nhựa đen chống UV 5*200 (bịch 500 sợi)KST	bịch	63	66,675	4,200,525
23. Dây rút nhựa đen chống UV 5*300 (bịch 250 sợi)KST	bịch	45	66,673	3,000,285
IV. TỦ AC / MSB BLOCK / ACB / MCCB				
26. Vỏ tủ solar — chờ chốt IP, Form và kích thướcVỏ tủ; máy cắt và thanh cái được liệt kê riêng.	Cái	14	24,825,279	347,553,906
27. Bộ busbar đồng, gia công, gối đỡ N/PE và phụ kiệnĐồng thanh, gia công, gối đỡ và phụ kiện N/PE.	Cụm	14	11,009,520	154,133,280
28. Bộ cầu chì điều khiển 3 × 5 A và đế	Bộ 3 cái	14	133,345	1,866,830
29. Đèn báo pha R-Y-B	Cái	42	50,005	2,100,210
30. Đồng hồ đa chức năng tủ gom AC, gồm chức năng kWh — chờ chốt modelSelec · Đo vận hành tại tủ AC; không thay công tơ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	14	3,898,528	54,579,392
32. CT đo lường MSB Solar 1000/5A class 0.5SOmega CT-1000/5A class 0.5S	Cái	42	1,392,577	58,488,234
33. Bảo vệ mạch phụ trợ tủ — chờ chọn dòng định mứcOmega	Cái	14	1,000,637	14,008,918
34. Cảm biến nhiệt độ trong tủ	Cái	14	555,753	7,780,542
35. Quạt thông gió tủ điện	Cái	28	1,335,599	37,396,772

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
36. SPD AC — chờ chốt Type, Uc, Up, In/Imax và phối hợpHimel	Bộ	14	3,898,528	54,579,392
37. MCCB tổng MSB Solar 400Vac 1000AMitsubishi NF1000-SEW 3P 1000A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	14	66,681,482	933,540,748
38. MCCB nhánh inverter 400Vac 250AMitsubishi NF250-CV 3P 250A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	67	4,207,088	281,874,896
V. CÁP AC LV / BUSDuct / PHỤ KIỆN				
39. Cáp pha inverter CXV 1C-150 mm² 0,6/1kV (PE tính riêng)CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	5025	832,892	4,185,282,300
40. Cáp chính CXV 1C-240 mm², 3 sợi/pha và NCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	5880	1,511,688	8,888,725,440
41. Cáp PE tuyến chính CXV 1C-120 mm² 0,6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	1470	635,414	934,058,580
43. Đầu cos đồng 240 mm² — cáp chínhCU-LUG-240	cái	336	133,559	44,875,824
44. Bộ bulông liên kết đầu cos — cỡ theo terminal thiết bịCadivi	bộ	336	22,228	7,468,608
45. Đầu cos đồng 150 mm² — pha inverterCU-LUG-150	cái	402	83,439	33,542,478
46. Đầu cos đồng 95 mm² — PE inverterCU-LUG-95	cái	134	52,792	7,074,128
47. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-240	cái	84	13,334	1,120,056
48. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-240	cái	84	13,334	1,120,056

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
49. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-240	cái	84	13,334	1,120,056
50. Chụp cách điện đầu cos N tuyến chính 240 mm²Cadivi BOOT-240	cái	84	13,334	1,120,056
51. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-150	cái	134	8,334	1,116,756
52. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-150	cái	134	8,334	1,116,756
53. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-150	cái	134	8,334	1,116,756
54. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu PECadivi BOOT-95	cái	134	6,667	893,378
55. Cáp PE inverter 1C-95mm² Cu/XLPE/PVC 0.6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	1675	486,850	815,473,750
56. Ống bảo vệ cáp AC — đường kính theo cáp và độ đầyCVL	m	536	50,051	26,827,336
57. Đầu nối ống bảo vệ AC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	134	20,002	2,680,268
60. Tem nhãn string, nhãn cảnh báo DC/AC	cái	2408	5,002	12,044,816
61. Cable gland DC/AC cho inverter/tủ	cái	755	50,071	37,803,605
63. Bộ cos đồng + chụp cách điện PE tuyến chính 120 mm²MAIN-PE-LUG-BOOT-120	cái	84	73,351	6,161,484
133. Cáp trung tính inverter CXV 1C-150 mm²CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	1675	765,183	1,281,681,525
134. Đầu cos đồng dây trung tính inverter 150 mm²CU-LUG-150	Cái	134	83,369	11,171,446

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
135. Chụp cách điện đầu cos N inverter 150 mm²BOOT-N-150	Cái	134	8,334	1,116,756
VI. THANG MÁNG CÁP / WALKWAY				
64. Máng cáp 100×50×1,5 mm, gồm nắp, nối và bulông	m	2040	220,230	449,269,200
65. Máng cáp 200x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	850	438,478	372,706,300
66. Máng cáp 400x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	510	793,188	404,525,880
67. Tuyến máng/thang cáp AC — kích thước chờ bố trí cáp	m	2165	856,071	1,853,393,715
78. Vít đuôi cá, tán mũ dù, dài 2.5cm bắn sàn thao tác và máng xuống ray nhôm	con	14400	1,789	25,761,600
79. Sàn thao tác (lối đi, walkway) rộng 360mm, tôn mạ kẽm dày 1.5mm	m	2400	579,421	1,390,610,400
81. Giá đỡ máng cáp, ty ren, kẹp xà gồ	bộ	2863	146,565	419,615,595
84. Giá đỡ walkway/sàn thao tác	bộ	1601	102,231	163,671,831
85. Nối walkway/sàn thao tác và phụ kiện ghép nối	bộ	999	77,761	77,683,239
144. Phụ kiện máng/thang cáp còn chờ thống kê theo tuyếnPhụ kiện theo tuyến thực tế; danh mục chi tiết cần xác nhận.	Gói	1	352,044,318	352,044,318
VII. TIẾP ĐỊA				
143. Phần tiếp địa/liên kết đẳng thế còn chờ khảo sát và thiết kếPhạm vi dự kiến; khối lượng và giải pháp tiếp địa cần xác nhận sau khảo sát.	Gói	1	88,840,629	88,840,629
X. NHÂN CÔNG VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT				

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
111. Nhân công thi công lắp đặt khung, pin, sàn thao tác, máng cáp, khung cơ khí	Giờ công	24845	115,332	2,865,423,540
112. Nhân công kéo cáp và đấu nối điện, thi công hệ thống tiếp địa	Giờ công	7268	122,069	887,197,492
113. Thiết bị nâng hàng lên mái	Ca	79	7,643,895	603,867,705
114. Chi phí vận chuyển hàng	Chuyến	23	6,279,093	144,419,139
136. Quản lý và giám sát kỹ thuật tại công trườngQuangAnhcons	Ngày kỹ sư	91	1,506,630	137,103,330
137. Giám sát an toàn thi công trên caoQuangAnhcons	Ngày công	91	1,065,827	96,990,257
138. Huy động, tổ chức mặt bằng và thu dọn công trườngQuangAnhcons	Đợt	1	19,574,892	19,574,892

TỔNG TRƯỚC VAT	120,000,000,000
VAT kịch bản 10%	12,000,000,000
TỔNG GỒM VAT	**132,000,000,000 VND**

Tổng cộng theo thành tiền gốc từng dòng, đơn giá có thể đã làm tròn khi hiển thị. Không có giá vốn/chiết khấu/lợi nhuận nội bộ. Tài liệu không phải báo giá được duyệt hay xác nhận thuế áp dụng.

QuangAnhcons · sales@quanganhcgte.com · https://quanganhcgte.com

QuangAnhcons